

EXERCISE 1: WRITE THE MEANING OF THE WORDS BELOW

(VIẾT NGHĨA CỦA CÁC TỪ BÊN DƯỚI)

1. BỮA TIỆC
2. THÍCH
3. BỞI VÌ
4. MANG, XÁCH
5. BẤT NGỜ
6. MÁI NHÀ
7. ĐẾN
8. TẠI SAO
9. MỘT CÁI KHÁC
10. THẬT SỰ

EXERCISE 2: READ AND CHOOSE THE CORRECT ANSWER

(ĐỌC VÀ CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG)

- | | |
|---|---|
| <p>1 Paul: What are you doing?
Fred: A He emails his friends.
B I'm doing my homework.
C It's a computer.</p> | <p>4 Paul: Would you like to go for a swim at the weekend?
Fred: A Yes, I'd like that.
B Yes, they like it.
C Yes, I can.</p> |
| <p>2 Paul: Is that your computer?
Fred: A No, it's my dad's.
B Yes, they are.
C It's on the table.</p> | <p>5 Paul: Let's go on Saturday.
Fred: A No, it's Sunday.
B I'm going there.
C All right.</p> |
| <p>3 Paul: Do you like swimming?
Fred: A Yes, you like it.
B No, it doesn't.
C Yes, I love it!</p> | <p>6 Paul: Shall I text you on Friday?
Fred: A I went to school on Friday.
B No. Call me.
C No, you're not.</p> |